TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/DS-ST
Ngày 25 – 8 - 2026
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trường Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Học và ông Kim Văn Quang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Việt Anh, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đình Dương, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2026/TLST- DS ngày 03 tháng 3 năm 2026, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2026/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Đức N, sinh năm 1971; CCCD số: 026071002093; Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Bị đơn: - Ông Bùi Văn T, sinh năm 1967; CCCD số: 026067001349; địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1968; CCCD số 026168002955; địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Văn C, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

- Bà Bùi Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2025; ngày 27 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Đức N trình bày:

Ông N và ông Bùi Văn T có mối quan hệ là anh em trong nội tộc gia đình. Khoảng trước ngày 27/07/2009 thì ông T có gọi điện cho ông N đề hỏi vay 05 cây vàng loại SJC. Sau đó đến ngày 27/07/2009, bà Nguyễn Thị K là vợ của ông T đến nhà ông N lấy 05 (năm) cây vàng miếng SJC tương đương 50 (năm mươi) chỉ vàng theo Giấy biên nhận do bà Nguyễn Thị K là người viết giấy và ghi rõ họ tên xác nhận. Hai bên cùng thỏa thuận trả lãi phát sinh là 10%/ năm việc thỏa

thuận lãi chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận thời gian phải trả. Số vàng ông N cho ông T vay là của hai vợ chồng ông N.

Qúa trình cho vay thì ngày 10/05/2013 (âm lịch) tức ngày 17/06/2013, con trai ông Bùi Văn T là anh Bùi Văn C đem qua nhà trả 15 (mười lăm) chỉ vàng tương đương 1,5 (một phảy năm) cây vàng. Còn nợ lại 35 (ba mươi lăm) chỉ vàng tương đương 3,5 (ba phảy năm) cây vàng. Anh Bùi Văn C đã viết và ký, ghi rõ họ tên xác nhận vào sổ.

Sau khi trả 15 chỉ vàng vào ngày 17/06/2013, ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T cùng vợ là bà Kim trả hết nợ, tuy nhiên vợ chồng ông T chỉ trả nợ dần, không trả hết theo yêu cầu của ông N, cụ thể các lần trả là:

Ngày 20/08/2014, ông T trả 09 (chín) triệu đồng (Giá vàng miếng SJC tại ngày 20/08/2014 là 3,6 triệu đồng/chỉ), tương đương ông T trả 2,5 (hai phảy năm) chỉ tương đương 0,25 (không phảy hai lăm) cây vàng. Còn nợ lại 32,5 (ba mươi hai phảy năm) chỉ tương đương 3,25 (ba phảy hai lăm) cây vàng.

Ngày 29/05/2015, bà K trả 10.000.000 đồng (Giá vàng miếng SJC tại ngày 29/05/2015 là 3.400.000đ đồng/chỉ), tương đương ông T trả 03 (ba) chỉ tương đương 0,3 (không phảy ba) cây vàng. Còn nợ lại 29,5 (hai mươi chín phảy năm) chỉ tương đương 2,95 (hai phảy chín lăm) cây vàng.

Ngày 28/08/2016, bà K trả 5.000.000 triệu đồng (Giá vàng miếng SJC tại ngày 28/08/2016 là 3.600.000 đồng/chỉ), tương đương ông T trả 1,4 (một phảy bốn) chỉ tương đương 0,14 (không phảy mười bốn) cây vàng. Còn nợ lại 28,1 (hai mươi tám phảy một) chỉ tương đương 2,81 (hai phảy tám mốt) cây vàng.

Ngày 30/12/2024 (âm lịch), ông T trả 4.000.000đ (Giá vàng miếng SJC tại ngày 30/12/2024 là 8.300.000 đồng/chỉ), tương đương ông T trả 0,5 (không phảy năm) chỉ tương đương 0,05 (không phảy không năm) cây vàng. Còn nợ lại 27,6 (hai mươi bảy phảy sáu) chỉ tương đương 2,76 (hai phảy bảy sáu) cây vàng.

Từ đó đến nay, ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà K trả nợ nhưng 02 ông bà không thực hiện và không hợp tác. Việc không trả nợ này đã gây ra cho gia đình ông N nhiều khó khăn, thiệt hại, không có vốn làm ăn kinh doanh, mất nhiều cơ hội đầu tư, bản thân và người thân gia đình ốm đau không có đủ chi phí chạy chữa, phải vay mượn người thân, hàng xóm láng giềng. Nay ông N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Bùi Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị K phải trả cho nguyên đơn số vàng còn nợ lại là 27,6 (hai mươi bảy phảy sáu) chỉ tương đương 2,76 (hai phảy bảy sáu) cây vàng miếng SJC (Giá vàng miếng SJC tại ngày 26/01/2026 là 17.700.000 đồng/chỉ) tương đương 488.520.000 triệu đồng.

2. Buộc ông Bùi Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị K phải trả khoản lãi phát sinh từ ngày 27/07/2009 đến hết ngày 26/01/2026 với lãi suất 10%/ năm là 56,2 (năm mươi sáu phảy hai) chỉ tương đương 5,62 (năm phảy sáu hai) cây vàng miếng SJC (Giá vàng miêng SJC tại ngày 26/01/2026 là 17,7 triệu đồng/chỉ) tương đương 994,74 triệu đồng (Chín trăm chín mươi bốn phảy bảy tư triệu

đồng).

Tổng cộng: 83,8 (tám mươi ba phảy tám) chỉ tương đương 8,38 (tám phảy ba tám) cây vàng miếng SJC (Giá vàng miếng SJC tại ngày 26/01/2026 là 17,7 triệu đồng/chỉ) tương đương 1.483.260.000 đồng và khoản lãi phát sinh kể từ ngày 27/01/2026 đến khi trả hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị K phải trả cho ông N số vàng là 2,76 cây vàng loại SJC. Không yêu cầu ông T, bà K phải trả khoản lãi phát sinh.

** Bị đơn ông Bùi Văn T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Ông thừa nhận mối quan hệ giữa ông với ông N như ông N trình bày là đúng. Ông thừa nhận là ông có vay của ông N 05 (năm) cây vàng miếng loại SJC. Mục đích của vay để kinh doanh. Khi vay thì ông chỉ nói miệng với ông N còn vợ ông là bà K là người đến nhà ông N để lấy vàng. Khi vay giữa ông và ông N không có viết giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn vay và hai bên thỏa thuận vay vàng và trả bàng vàngà cũng không thỏa thuận lãi. Đối với giấy nhận nợ ông N nộp cho Tòa án thì ông không phải là người viết và cũng không phải là người ký nhưng việc ông vay 05 cây vàng miếng loại SJC của ông N là có thật và vợ ông là bà K là người đi lấy số vàng đó từ chỗ ông N.

Quá trình vay thì ông đã trả được số tiền quy đổi ra vàng như ông N trình bày là đúng. Từ năm 2024 cho đến nay do điều kiện kinh tế của ông gặp khó khăn nên ông chưa trả tiền, vàng được cho ông N và ông cũng có khất nợ ông N. Ông xác định khoản vay này chỉ ông là người vay và là người sử dụng không có liên quan gì đến vợ, con nên ông sẽ nhận trách nhiệm trả nợ cho ông N.

Nay ông Bùi Đức N yêu cầu ông trả số vàng còn lại là 2,76 cây vàng loại SJC thì ông đồng ý xác nhận số vàng còn nợ ông N đến thời điểm hiện tại là 2,76 cây vàng miếng SJC. Hiện nay do điều kiện kinh tế rất khó khăn nên ông đề nghị ông N cho ông xin được trả 05 chỉ vàng/năm kể từ năm 2026.

Tại phiên tòa ông T đề nghị xin được trả dần 07 chỉ vàng/năm kể từ năm 2026.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà trình bày:

Bà nhất trí về mối quan hệ giữa gia đình bà và gia đình ông N. Năm 2009 do cần tiền làm ăn kinh doanh nên vợ chồng bà có vay ông Bùi Đức N 05 (năm) cây vàng miếng SJC, do là anh em tin tưởng nhau nên khi vay chỉ vay bằng miệng và không viết giấy tờ gì và không thỏa thuận thời hạn vay và hai bên thỏa thuận vay bằng vàng và trả bằng vàng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà là người trực tiếp đến nhà ông N để lấy 05 cây vàng. Bà nhất trí về số vàng, tiền gia đình bà đã trả cho ông N như ông N trình bày là đúng. Từ năm 2024 cho đến nay do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn nên ông, bà chưa trả tiền, vàng được cho

ông N và ông, bà cũng có khất nợ ông N. Khoản vay này là của riêng vợ chồng ông bà và ông, bà là người sử dụng không có liên quan gì đến ai khác.

Nay ông Bùi Đức N khởi kiện yêu cầu ông, bà trả nợ số vàng còn nợ thì ông, bà đồng ý xác nhận số vàng nợ ông N đến thời điểm hiện tại là 2,76 cây vàng miếng SJC. Hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà đề nghị ông N cho ông, bà xin được trả nợ dần theo ý kiến của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên tại bản tự khai bà trình bày: Bà nhất trí với nội trình bày của ông N. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa án làm việc nhưng C2 không đến làm việc và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 429, 463, 466, 469 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nợ gốc của ông Bùi Đức N. Buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị K liên đới trả cho ông Bùi Đức N 27,6 chỉ vàng miếng SJC, tương đương 2,76 cây vàng.

Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu về tiền lãi do nguyên đơn tự nguyện rút.

Về án phí: Buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị Kim P chịu án phí theo quy định. Hoàn trả ông Bùi Đức N tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số vàng còn nợ theo giấy biên nhận ngày 27/7/2009. Do đó quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị Kim cư T1 tại thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ đã thụ lý đơn khởi kiện của ông Bùi Đức N để giải quyết là đúng thẩm quyền.

Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn C đã được tiệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền

lãi là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và không trái quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông N và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về tiền lãi.

[2] Về pháp luật áp dụng: Xét thấy giao dịch vay tài sản giữa các bên được xác lập vào năm 2009, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Theo Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều khoản chuyển tiếp, giao dịch đang được thực hiện và phù hợp với Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử áp dụng BLDS 2015 để giải quyết.

Về thời hiệu khởi kiện, khoản vay được các bên thực hiện trả nợ nhiều lần, lần gần nhất ngày 30/12/2024; ông T, bà K cũng thừa nhận còn nợ 2,76 cây vàng SJC. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện được xác lập lại từ ngày 30/12/2024 theo Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn ông Bùi Đức N xác định: Trước ngày 27/7/2009, ông Bùi Văn T gọi điện hỏi vay ông 05 cây vàng SJC; ngày 27/7/2009, bà Nguyễn Thị K là vợ ông T trực tiếp đến nhà ông N nhận 05 cây vàng bìa (loại SJC), tương đương 50 chỉ vàng và viết giấy biên nhận, ký, ghi rõ họ tên. Khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và thỏa thuận vay vàng trả bằng vàng.

Bị đơn ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị Kim thừa N1 có vay của ông N 05 cây vàng SJC, mục đích vay để kinh doanh; thừa nhận bà Nguyễn Thị K là người trực tiếp đến nhà ông N nhận vàng. Mặc dù ông T, bà K cho rằng không viết giấy vay và không ký giấy nhận vàng nhưng ông, bà xác nhận việc vay 05 cây vàng miếng SJC là có thật. Khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và thỏa thuận trả bằng vàng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù ông T không trực tiếp ký giấy nhận vàng, nhưng lời khai của ông T và bà K đều thống nhất có việc vay 05 cây vàng SJC của ông N; bà K là người trực tiếp nhận vàng; mục đích vay được sử dụng cho việc làm ăn, kinh doanh và đến nay chưa trả hết nợ. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là sự kiện không cần phải chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc ông N giao cho vợ chồng ông T, bà K vay 05 cây vàng bìa (loại SJC) vào ngày 27/7/2009 như giấy biên nhận là có thật.

Về thời hạn trả nợ: ông N, ông T và bà K đều thống nhất rằng khi vay, các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể. Do đó, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi khoản vay phát sinh ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà K trả hết nợ; ông T và bà K cũng thừa nhận từ năm 2024 đến nay do khó khăn kinh tế nên chưa tiếp tục trả nợ và có khất nợ ông N. Như vậy, đến thời điểm ông N khởi kiện, nghĩa vụ trả nợ đã phát sinh đầy đủ và việc ông N yêu cầu ông T, bà K trả số vàng còn thiếu là có căn cứ pháp luật.

[3.2] Ông N và ông T, bà K đều thừa nhận về số vàng đã trả trong qúa trình thực hiện hợp đồng là 22,4 chỉ vàng và còn nợ là 27,6 chỉ vàng tương đương 2,76 cây vàng.

Xét thấy các đương sự đã thừa nhận nội dung này và không có tranh chấp nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, có đủ căn cứ xác định số vàng mà ông T và bà K còn nợ ông N là 27,6 chỉ vàng, tương đương 2,76 cây vàng miếng SJC.

[3.3] Theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Trong vụ án này, các đương sự đều thống nhất đối tượng vay của hợp đồng là vàng miếng SJC. Hai bên đã thỏa thuận vay bằng vàng và trả bằng vàng. Vì vậy, ông T và bà K phải hoàn trả cho ông N đúng số lượng vàng, loại vàng đã vay còn thiếu.

[3.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông T thừa nhận bản thân là người vay 05 cây vàng của ông N và xác nhận hiện còn nợ 2,76 cây vàng miếng SJC. Ông T cho rằng đây là khoản vay riêng của ông, do ông vay và sử dụng, không liên quan đến vợ. Xét lời khai của ông T, thấy rằng việc ông T xác định mình là người trực tiếp vay không làm mất đi nghĩa vụ trả nợ của ông đối với ông N. Chính ông T đã thừa nhận khoản vay, mục đích vay để kinh doanh và số vàng còn nợ. Do đó, có đủ căn cứ buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả 2,76 cây vàng SJC cho ông N.

Đối với bà K là vợ của ông T và là người trực tiếp đến nhà ông N nhận 05 cây vàng, trong quá trình tố tụng bà K thừa nhận năm 2009 vợ chồng bà vay ông N 05 cây vàng để làm ăn kinh doanh và xác nhận đây là khoản vay của vợ chồng bà. Như vậy, lời khai của bà K phù hợp với tài liệu là giấy nhận vàng và phù hợp với lời khai của ông N, đồng thời phù hợp với lời khai của ông T về việc bà K trực tiếp nhận vàng. Khoản vay được xác lập trên cơ sở sự thống nhất của hai vợ chồng và được các bên xác định là khoản vay của vợ chồng ông T, bà K, sử dụng cho hoạt động làm ăn kinh doanh của gia đình.

Theo quy định của luật hôn nhân và gia đình quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của ông T cho rằng khoản vay chỉ thuộc trách nhiệm riêng của ông mà cả ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị Kim C3 có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Đức N số vàng còn nợ là 27,6 chỉ vàng miếng SJC.

Đối với yêu cầu của ông T và bà Kim X được trả nợ dần mỗi năm từ 05 - 07 chỉ vàng, Hội đồng xét xử xét thấy: ông N không đồng ý với yêu cầu đó và vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc các bị đơn trả toàn bộ số vàng còn nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông T và bà K về việc trả nợ mỗi năm 05 - 07 chỉ vàng.

Đối với bà Bùi Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà H có lời khai đồng ý với nội dung trình bày của ông N và đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông N. Bà H không có yêu cầu độc lập, không tranh chấp

quyền lợi đối với số vàng đang yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết quyền, nghĩa vụ nào khác đối với bà H.

Đối với anh Bùi Văn C, mặc dù anh C là người đã trực tiếp giao trả 15 chỉ vàng cho ông N và có viết, ký xác nhận việc trả vàng, nhưng anh C không phải là người vay tài sản; trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà K đều xác định khoản vay là của vợ chồng ông bà, không liên quan đến anh C. Anh C cũng không có yêu cầu độc lập đối với số vàng tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định anh C không có nghĩa vụ trả khoản nợ đang tranh chấp trong vụ án này. Trường hợp anh C có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức N về việc buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T2 2,76 cây vàng miếng SJC, tương đương 27,6 chỉ vàng miếng SJC là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Hội đồng xét xử căn cứ theo giá vàng miếng SJC của công ty tại thời điểm xét xử niêm yết ở mức 150.600.000 đồng/lượng (cây) * 2,76 cây (lượng) = 415.656.000đ để tính án phí. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T, bà K phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[5]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 429, 463, 466, 469, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức N.

Buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Bùi Đức N 2,76 (hai phẩy bảy sáu) cây vàng miếng SJC, tương đương 27,6 (hai mươi bảy phẩy sáu) chỉ vàng miếng SJC.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Bùi Đức N về việc buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị K phải trả tiền lãi phát sinh từ khoản vay kể từ ngày 27/7/2009 đến ngày 26/01/2026 và lãi phát sinh từ ngày 27/01/2026 cho đến khi trả hết nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới phải chịu 20.626.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng) (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Đức N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi Đức N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 28.245.000 (Hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0001466 ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trường Sơn